

Số: 140 /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày 09 tháng 8 năm 2019

## THÔNG BÁO

### Điểm trúng tuyển và xác nhận nhập học đại học chính quy đợt 1 năm 2019

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT, ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2017; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 và Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/2/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ đề án số 206/ĐA-ĐHV, 11/3/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019. Trường Đại học Vinh thông báo điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2019, điểm chuẩn đã bao gồm điểm ưu tiên, điểm khu vực.

#### 1. Điểm trúng tuyển

| TT  | Tên ngành                                                                                                      | Mã ngành | Điểm chuẩn | Điều kiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------|
| 1.  | Kế toán                                                                                                        | 7340301  | 15.0       |           |
| 2.  | Tài chính ngân hàng ( <i>chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i> )                      | 7340201  | 15.0       |           |
| 3.  | Quản trị kinh doanh                                                                                            | 7340101  | 15.0       |           |
| 4.  | Quản trị kinh doanh ( <i>chuyên ngành Thương mại điện tử</i> )                                                 | 7340101  | 15.0       |           |
| 5.  | Kinh tế ( <i>chuyên ngành: Kinh tế đầu tư; Quản lý kinh tế</i> )                                               | 7310101  | 15.0       |           |
| 6.  | Kinh tế nông nghiệp                                                                                            | 7620115  | 15.0       |           |
| 7.  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                                               | 7510301  | 14.0       |           |
| 8.  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                                                  | 7520207  | 14.0       |           |
| 9.  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                                             | 7520216  | 14.0       |           |
| 10. | Kỹ thuật xây dựng ( <i>chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án xây dựng</i> ) | 7580201  | 14.0       |           |
| 11. | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>chuyên ngành: Đường ô tô; Cầu, Đường bộ</i> )                     | 7580205  | 14.0       |           |
| 12. | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                                                              | 7580202  | 14.0       |           |

|     |                                                                       |         |      |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|------|--|
| 13. | Công nghệ thực phẩm                                                   | 7540101 | 14.0 |  |
| 14. | Công nghệ kỹ thuật hóa học ( <i>chuyên ngành Hóa dược - Mỹ phẩm</i> ) | 7510401 | 14.0 |  |
| 15. | Công nghệ thông tin                                                   | 7480201 | 14.0 |  |
| 16. | Công nghệ kỹ thuật nhiệt ( <i>chuyên ngành nhiệt điện lạnh</i> )      | 7510206 | 14.0 |  |
| 17. | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                               | 7510205 | 14.0 |  |
| 18. | Kinh tế xây dựng                                                      | 7580301 | 14.0 |  |
| 19. | Nông học                                                              | 7620109 | 14.0 |  |
| 20. | Nông học ( <i>chuyên ngành Nông nghiệp chất lượng cao</i> )           | 7620109 | 14.0 |  |
| 21. | Nuôi trồng thủy sản                                                   | 7620301 | 14.0 |  |
| 22. | Khoa học môi trường                                                   | 7440301 | 14.0 |  |
| 23. | Quản lý tài nguyên và môi trường                                      | 7850101 | 14.0 |  |
| 24. | Quản lý đất đai                                                       | 7850103 | 14.0 |  |
| 25. | Khuyến nông                                                           | 7620102 | 14.0 |  |
| 26. | Chăn nuôi                                                             | 7620105 | 14.0 |  |
| 27. | Công nghệ sinh học                                                    | 7420201 | 14.0 |  |
| 28. | Chính trị học                                                         | 7310201 | 14.0 |  |
| 29. | Chính trị học ( <i>chuyên ngành Chính sách công</i> )                 | 7310201 | 14.0 |  |
| 30. | Quản lý văn hóa                                                       | 7229042 | 14.0 |  |
| 31. | Việt Nam học ( <i>chuyên ngành Du lịch</i> )                          | 7310630 | 14.0 |  |
| 32. | Quản lý giáo dục                                                      | 7140114 | 14.0 |  |
| 33. | Công tác xã hội                                                       | 7760101 | 14.0 |  |
| 34. | Báo chí                                                               | 7320101 | 14.0 |  |
| 35. | Luật                                                                  | 7380101 | 15.0 |  |
| 36. | Luật kinh tế                                                          | 7380107 | 15.0 |  |
| 37. | Quản lý nhà nước                                                      | 7310205 | 14.0 |  |
| 38. | Sư phạm Toán học                                                      | 7140209 | 18.0 |  |
| 39. | Sư phạm Tin học                                                       | 7140210 | 18.0 |  |
| 40. | Sư phạm Vật lý                                                        | 7140211 | 18.0 |  |
| 41. | Sư phạm Hóa học                                                       | 7140212 | 18.0 |  |
| 42. | Sư phạm Sinh học                                                      | 7140213 | 18.0 |  |

|     |                               |         |      |                                                                                                                                                             |
|-----|-------------------------------|---------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43. | Sư phạm Ngữ văn               | 7140217 | 18.0 |                                                                                                                                                             |
| 44. | Sư phạm Lịch sử               | 7140218 | 18.0 |                                                                                                                                                             |
| 45. | Sư phạm Địa lý                | 7140219 | 18.0 |                                                                                                                                                             |
| 46. | Giáo dục chính trị            | 7140205 | 18.0 |                                                                                                                                                             |
| 47. | Sư phạm tự nhiên              | 7140247 | 23.0 |                                                                                                                                                             |
| 48. | Giáo dục Tiểu học             | 7140202 | 21.0 |                                                                                                                                                             |
| 49. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 7140208 | 18.0 |                                                                                                                                                             |
| 50. | Giáo dục Mầm non              | 7140201 | 24.0 | Điểm môn Năng khiếu nhân hệ số 2;<br>điểm 2 môn văn hóa xét tuyển + 2/3 điểm ưu tiên $\geq 12.0$ điểm;<br>Tổng điểm 3 môn + điểm ưu tiên $\geq 18.00$ điểm. |
| 51. | Giáo dục Thể chất             | 7140206 | 26.0 | Điểm môn Năng khiếu nhân hệ số 2;<br>điểm 2 môn văn hóa xét tuyển + 2/3 điểm ưu tiên $\geq 12.0$ điểm;<br>Tổng điểm 3 môn + điểm ưu tiên $\geq 18.00$ điểm. |
| 52. | Sư phạm Tiếng Anh             | 7140231 | 24.0 | Điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2;<br>Tổng điểm 3 môn + điểm ưu tiên $\geq 18.00$ điểm.                                                                       |
| 53. | Ngôn ngữ Anh                  | 7220201 | 18.0 | Điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2;<br>Tổng điểm 3 môn + điểm ưu tiên $\geq 14.00$ điểm.                                                                       |
| 54. | Điều dưỡng                    | 7720301 | 18.0 |                                                                                                                                                             |

## 2. Xác nhận nhập học

Thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPT QG năm 2019 trực tiếp tại Trường hoặc gửi chuyển phát nhanh ưu tiên theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Vinh, Số 182, đường Lê Duẩn, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.

**Thời gian:** Từ ngày 08/8/2019 đến trước 17 giờ 00', ngày 15/8/2019.

**Địa điểm:** Tầng 1, Nhà Điều hành, Phòng Đào tạo - Trường Đại học Vinh, số 182, đường Lê Duẩn, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.8988989.

Thí sinh xem danh sách trúng tuyển tại website <http://vinhuni.edu.vn/> ✓

### Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Các trường THPT;
- Các cơ quan truyền thông, báo chí;
- Các đơn vị trong Trường;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, ĐT. ✓

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
VINH  
GS.TS. Đinh Xuân Khoa